

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU

Bản án số: **18/2018/HNGĐ-ST**
Ngày 31-01-2018
“V/v Ly hôn”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Từ Thanh Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Quốc.

Bà Nguyễn Huỳnh Hưởng

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trương Huỳnh Hải - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Trong các ngày 30, 31 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 526/2017/TLST-HNGĐ ngày 16/10/2017 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 491/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 08/12/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2018/QĐST-HNGĐ ngày 02/01/2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Lữ Thị N, sinh năm 1980.

- *Bị đơn:* Đỗ Quốc Du, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: Ấp R, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 11/10/2017 và lời trình bày nguyên đơn có tại hồ sơ, thể hiện:* Vào năm 1999 chị N và anh D tự nguyện sống chung với nhau, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống, nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời kỳ chung sống giữa chị N và anh D có 02 con chung tên Đỗ Trọng H, sinh 02/8/2000 và Đỗ Kiều T, sinh 12/8/2008.

Về tài sản chung và nợ chung: Có, nhưng vợ chồng đã tự thỏa thuận.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Do anh D thường xuyên nhậu nhẹt về nhiều lần chửi mắng chị N và có lần dùng dao uy hiếp chị N, mặc dù chị N khuyên ngăn nhiều lần nhưng anh D vẫn không sửa đổi, từ đó vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, vợ chồng đã sống ly thân hơn 03 tháng, nhưng không có thiện chí hàn gắn trở lại.

Nay chị N yêu cầu được ly hôn với anh D. Về con chung, về tài sản chung, về nợ chung không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- **Đối với bị đơn Đỗ Quốc D:** Tòa án đã triệu tập hợp lệ 02 lần để tham gia phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và 02 lần để xét xử, nhưng anh D đều vắng mặt không rõ lý do, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của anh D.

Từ những nội dung vụ án thể hiện;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về mối quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn, do đó xác định mối quan hệ pháp luật giữa các đương sự là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 **Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.**

[2] *Xét về thẩm quyền của Tòa án:* Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện T, nội dung tranh chấp là việc “Ly hôn”, nên Tòa án nhân dân huyện T thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 **Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.**

[3] *Xét về thủ tục:* Tòa án đã tiến hành triệu tập anh D hợp lệ 02 lần để xét xử, nhưng anh D đều vắng mặt không rõ lý do. Nên Tòa án căn cứ **Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015**, tiến hành xét xử vắng mặt anh D.

[4] *Xét về mối quan hệ hôn nhân và yêu cầu ly hôn:* Chị N và anh D tự nguyện sống chung với nhau và đủ điều kiện kết hôn thì phải đăng ký theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch, nhưng chị N và anh D không đăng ký kết hôn, nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, do đó căn cứ **Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016** không công nhận chị N và anh D là vợ chồng là phù hợp.

[5] *Xét về con chung:* Chị N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Xét về tài sản chung và nợ chung*: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà chị N cho rằng giữa chị N với anh D đã thỏa thuận vấn đề về tài sản chung và nợ chung, nhưng tại phiên toà anh D vắng mặt không rõ lý do, nên chưa làm rõ được phần tài sản chung và nợ chung giữa chị N và anh D; do đó cần tách phần tài sản chung và nợ chung giữa chị N và anh D ra, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho anh D sau này, khi nào anh D có yêu cầu xét thấy có căn cứ thì giải quyết bằng một vụ kiện khác.

[7] *Xét về án phí*: Chị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị N đã dự nộp tiền tạm ứng án phí trước 300.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T được chuyển thu đối trừ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về nội dung:

- Về hôn nhân: Không công nhận chị Lữ Thị N và anh Đỗ Quốc D là vợ chồng.

2. Về án phí:

Án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình: Chị N phải nộp 300.000 đồng, chị N đã dự nộp tạm ứng án phí trước 300.000 đồng theo biên lai số 0007375 ngày 11/10/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu đối trừ.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy

định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- **UBND xã K;**
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Từ Thanh Nhung